

NS

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 258 /BC-UBND

Bến Tre, ngày 16 tháng 7 năm 2018

SỔ TÀI CHÍNH BẾN TRE

ĐẾN Số: 5445
Ngày: 17/7/2018
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO

**Công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách địa phương 06 tháng đầu năm 2018**

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp và Công văn số 9505/BTC-NSNN ngày 17/07/2017 của Bộ Tài chính về việc công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 03 tháng đầu năm 2018 như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2018 là 2.311.085 triệu đồng. Cụ thể:

* Thu nội địa 06 tháng đầu năm 2018 là 1.800.442 triệu đồng, đạt 48,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 102,4% so với cùng kỳ năm trước.

* Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 1.669.858 đồng, đạt 48,5% so với dự toán HĐND giao và bằng 100,9% so với cùng kỳ.

II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương 06 tháng đầu năm 2018 là 3.490.831 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 727.745 triệu đồng, đạt 42,64% so với dự toán HĐND giao, bằng 122,9% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên là 2.395.386 tỷ đồng, đạt 46,2% so với dự toán HĐND giao và bằng 109,5% so với cùng kỳ năm trước.

(Kèm theo Biểu số 59/CK-NSNN, 60/CK-NSNN và 61/CK-NSNN)

Trên đây là nội dung công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 của tỉnh Bến Tre xin báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Vp UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; ✓
- Phòng TCDT;
- Lưu: VT.



Trương Duy Hải



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 258 /BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.700,000	2.311,085	62,5	115,4
I	Thu cân đối NSNN	3.700,000	1.800,442	48,7	102,4
1	Thu nội địa	3.700,000	1.800,442	48,7	102,4
2	Thu từ dầu thô	-	-		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	-	-		
4	Thu viện trợ	-	-		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	510,643		223,1
B	TỔNG CHI NSDP	8.938,477	3.490,831	39,1	105,9
	Trong đó:				
	Chi cân đối NSDP	7.070,667	3.124,136	44,2	96,2
1	Chi đầu tư phát triển	1.714,880	727,745	42,4	122,9
2	Chi thường xuyên	5.180,587	2.395,388	46,2	109,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0,800	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100,0	100,0
5	Dự phòng NSNN	139,350		-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	34,050		-	
7	Các nhiệm vụ chi khác	-	0,003		
C	BỘI CHI NSDP	5,200	-	-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	47,500	-	-	-



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 258 /BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.700,000	1.800,442	48,7	100,9
I	Thu nội địa	3.700,000	1.800,442	48,7	100,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	325,230	116,376	35,8	106,2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	117,830	40,119	34,0	103,3
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	751,100	293,942	39,1	115,6
4	Thuế thu nhập cá nhân	369,900	182,015	49,2	117,5
5	Thuế bảo vệ môi trường	265,000	112,333	42,4	91,9
6	Lệ phí trước bạ	166,200	79,208	47,7	114,9
7	Thu phí, lệ phí	88,500	42,424	47,9	91,2
8	Các khoản thu về nhà, đất	223,330	94,132	42,1	52,4
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,000	0,367	36,7	130,7
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,330	3,418	46,6	278,4
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	105,000	42,463	40,4	81,9
	- Thu tiền sử dụng đất	110,000	47,203	42,9	37,9
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	-	0,680		34,9
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	-	0,071		2,0
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10,500	2,314	22,0	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.200,000	754,940	62,9	105,1
12	Thu tại xã (bao gồm thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác)	28,610	15,311	53,5	114,5
13	Thu khác ngân sách	153,800	67,257	43,7	89,7
II	Thu từ dầu thô	-	-		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-		
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu	-	-		
2	Thuế xuất khẩu	-	-		
3	Thuế nhập khẩu	-	-		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá nhập khẩu	-	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu	-	-		
6	Thu khác	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.442,300	1.669,858	48,5	100,9
1	Từ các khoản thu phân chia	1.661,460	668,562	40,2	99,2
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.780,840	1.001,297	56,2	102,1



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 258 /BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	8.938,477	3.490,831	39,1	105,9
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển	1.714,880	727,745	42,4	122,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.707,680	727,745	42,6	122,9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	2,000	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (chi từ bội chi)	5,200	-		
II	Chi thường xuyên	5.180,587	2.395,386	46,2	109,5
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.408,215	971,649	40,3	104,1
2	Chi khoa học và công nghệ	19,639	8,070	41,1	97,3
3	Chi y tế, dân số và gia đình	607,776	452,268	74,4	147,6
4	Chi văn hoá thông tin	42,810	18,561	43,4	105,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8,107	4,464	55,1	104,1
6	Chi thể dục thể thao	18,945	10,422	55,0	138,4
7	Chi bảo vệ môi trường	66,801	8,272	12,4	64,7
8	Chi các hoạt động kinh tế	449,580	126,965	28,2	71,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.026,428	510,555	49,7	102,9
10	Chi đảm bảo xã hội	283,158	167,826	59,3	107,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0,800	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	139,350	-	-	